

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÂN LOẠI HỢP ĐỒNG VÀ HỢP ĐỒNG CỘNG ĐỒNG

■ ThS. NGUYỄN THỊ THANH THẢO *

Tóm tắt: Từ việc nghiên cứu khái quát về hợp đồng, cách phân loại hợp đồng, bài viết này làm rõ thêm các vấn đề lý luận về hợp đồng cộng đồng, các đặc trưng cơ bản và cách phân loại hợp đồng cộng đồng.

Abstract: Based on the general study on contract, method of contract classification, the paper clearly points out theoretical issues on community contract, basic characteristics and method of classifying community contracts.

1. Khái lược về hợp đồng và phân loại hợp đồng

Hợp đồng được nhận thức chung là sự thống nhất ý chí hay sự thỏa thuận mà theo đó làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt một quan hệ pháp luật nghĩa vụ¹. Tuy nhiên, tác giả Nguyễn Ngọc Khánh dường như phân tích từ lý luận chung về nhà nước và pháp luật của truyền thống Sovietique Law cho rằng, hợp đồng là một phạm trù đa nghĩa xuất phát từ việc xem nó là căn cứ, là “sự kiện pháp lý - giao dịch dân sự” nhằm xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ, hay xuất phát từ việc xem nó chính là quan hệ pháp luật (nghĩa vụ hợp đồng) phát sinh từ “sự kiện pháp lý - giao dịch dân sự” đó hoặc xem nó là hình thức ghi nhận quyền và nghĩa vụ các bên dưới dạng văn bản². Đây là quan niệm không mạch lạc về hợp đồng. Theo tác giả Ngô Huy Cương, truyền thống Civil Law và truyền thống Sovietique Law có khái niệm về luật nghĩa vụ, trong khi đó Common Law không có khái niệm về luật nghĩa vụ nhưng các luật gia Common Law cũng cho rằng, luật nghĩa vụ bao gồm luật

hợp đồng (law of contract), luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng (law of tort) và luật bồi hoàn (law of restitution). Tác giả này nhận định các học giả Common Law không nghiên cứu chung về nghĩa vụ như các học giả ở truyền thống Civil Law và truyền thống Sovietique Law mà nghiên cứu từng nguồn gốc của nghĩa vụ cụ thể³. Vì vậy, hợp đồng đã giao kết làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ nghĩa vụ hoặc quan hệ khác; còn quá trình giao kết hợp đồng chính là quá trình tạo lập ra một hành vi pháp lý hay một sự kiện pháp lý. Cho nên việc đồng nghĩa các quan hệ này với nhau là thiếu chính xác.

Tổng kết các nghiên cứu về hợp đồng và các quy định của luật thực định về hợp đồng, học giả Pháp Corinne Renault-Brahinsky có tóm tắt trong cuốn “Đại cương về pháp luật hợp đồng”⁴: “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên làm phát sinh một hệ quả pháp lý đặc biệt: Hợp đồng làm phát sinh nghĩa vụ”⁵. Nhận định này có thể được xem là phản ánh nhận thức chung của các học giả ở các truyền thống Civil Law và Sovietique Law. Ở Anh, các luật gia cũng có

* Cục Chiến lược Khoa học và Lịch sử Công an

quan niệm về hợp đồng không khác biệt với các luật gia ở các nước theo truyền thống Civil Law và Sovietique Law. Trong cuốn "Business Law" của Abdul Kadar, Ken Hoyle và Geoffrey Whitehead xuất bản bởi Heinemann tại London năm 1985 có nhận định mang tính tổng kết: "Toàn bộ nền tảng của luật hợp đồng là sự thỏa thuận. Cụ thể, một hợp đồng là một sự thỏa thuận đem lại cho nó những nghĩa vụ mà bị cưỡng bức thì hành bởi các tòa án"⁶. Sir William R. Anson (một học giả nổi tiếng của Anh về luật hợp đồng) viết trong cuốn "Principles of the English Law of Contract and of Agency in its Relation to Contract" xuất bản bởi Oxford University Press năm 1964 tại Anh cho rằng: "Chúng ta có thể tạm thời định nghĩa luật hợp đồng là một ngành luật xác định các hoàn cảnh và điều kiện mà tại đó một lời hứa bị ràng buộc pháp lý đối với người đưa ra lời hứa đó"⁷. Như vậy, giống với các truyền thống pháp luật khác, Common Law cũng thừa nhận hợp đồng có bản chất là sự cam kết có hiệu lực pháp lý và dẫn tới luật hợp đồng có tính chất cấp hiệu lực cho các lời hứa đó và ngăn cản những lời hứa bất lợi cho xã hội. Về vấn đề này, tác giả Ngô Huy Cương khẳng định rằng luật hợp đồng khác với các ngành luật khác và bao gồm các đặc điểm như: (i) Luật hợp đồng mang tính chất luật tư điển hình; (ii) Luật hợp đồng là một luật hỗ trợ; và (iii) Luật hợp đồng là một luật không đầy đủ⁸. Vì vậy, luật hợp đồng dù của bất kỳ nước nào cũng bao gồm một số nguyên lý về các vấn đề như: Các nguyên tắc nền tảng của hợp đồng; phân loại hợp đồng; giao kết hợp đồng (đề nghị giao kết hợp đồng, chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng, hợp đồng vô hiệu); hiệu lực của hợp đồng; vi phạm hợp đồng; chế tài đối với vi phạm hợp

đồng; chấm dứt hợp đồng.

Tác giả Vũ Văn Mẫu nhấn mạnh các vấn đề liên quan tới nghĩa vụ có thể giải quyết như những bài toán, bằng cách suy luận thuần túy, trên căn bản những định lệ hợp lý mà ai cũng chấp nhận được⁹. Do đó, luật về hợp đồng của các nước không có mấy sự khác biệt về các nguyên lý từ giao kết hợp đồng cho tới chấm dứt hợp đồng. Nói cách khác, đa số các quan niệm về các vấn đề hợp đồng của các luật gia không có khác biệt lớn vì họ đều xuất phát từ nền tảng chung và suy luận hợp lý trên các nền tảng chung đó và kết quả này được thể trong luật hợp đồng của các nước.

Nguyên tắc hiệu lực tương đối của hợp đồng - một nguyên tắc liên quan trực tiếp tới nội dung nghiên cứu của bài viết này - được thừa nhận ở tất cả các hệ thống pháp luật và được phản ánh trong tất cả các văn bản pháp luật về hợp đồng và các công trình nghiên cứu của các học giả về hợp đồng. Tuy nhiên, ngày nay, người ta đã thừa nhận vấn đề hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba mà David M. Summers nói trong bài viết mang tên "Third Parties Beneficiaries and the Restatement (Second) of Contracts" đăng tải trên Tạp chí "Cornell Law Review" rằng: Theo truyền thống thì yêu cầu của nguyên tắc hiệu lực tương đối của hợp đồng (privity) ngăn cản người thứ ba thi hành hợp đồng mà trong hợp đồng đó người này không phải là một bên; nhưng ngày nay, Tòa án đã chấp nhận trong một vài trường hợp cho người thứ ba thi hành hợp đồng được lập ra vì lợi ích của họ¹⁰. Tác giả Ngô Huy Cương trong "Giáo trình luật hợp đồng phần chung (dùng cho đào tạo sau đại học)" cho rằng, hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba không phải là một loại hợp đồng mà là một ngoại lệ của hiệu lực tương đối

của hợp đồng và chế định này có nhiều tên gọi như “hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba” hay “giao kết hợp đồng cho người thứ ba” hay “cấu ước cho tha nhân”¹¹. Lợi ích của người thứ ba có thể rõ ràng hay ngầm hiểu và có thể bao gồm cả quyền loại trừ hay hạn chế trách nhiệm được quy định trong hợp đồng¹². Trong các tác phẩm “Việt Nam Dân Luật lược khảo, Quyển II - Nghĩa vụ và khế ước, Phần thứ nhất - Nguồn gốc của nghĩa vụ”, “Giáo trình luật hợp đồng phần chung (dùng cho đào tạo sau đại học)” và “Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam” đã dẫn của các tác giả Vũ Văn Mẫu, Ngô Huy Cương và Nguyễn Ngọc Khánh có những nội dung nghiên cứu về điều kiện của hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.

Có thể nói, các nguyên lý chung của hợp đồng không có nhiều sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật. Có đôi chút khác biệt không lớn liên quan tới tự do hợp đồng và các giới hạn của nó; năng lực giao kết hợp đồng; đề nghị và chấp nhận giao kết hợp đồng; yêu cầu về hình thức của hợp đồng; giải thích hợp đồng; các ti ố của sự ưng thuận, đại diện; chuyển nhượng hợp đồng và hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba; thực hiện hợp đồng... đã được chỉ ra khá rõ ràng bởi Konrad Zweigert & Hein Koetz thông qua tác phẩm nổi tiếng về luật so sánh mang tên “An Introduction to Comparative Law” xuất bản năm 1998 bởi Clarendon Press - Oxford¹³. Tuy nhiên, sự khác biệt nhỏ này giữa các truyền thống pháp luật trên thế giới không ảnh hưởng gì tới nội dung nghiên cứu của bài viết.

Hợp đồng có thể được phân chia thành nhiều loại khác nhau với các căn cứ khác nhau. Tuy nhiên, hầu như không có công trình nghiên cứu riêng và chuyên sâu về phân loại chung của hợp

đồng. Phần lớn các công trình nghiên cứu chung về hợp đồng đều đề cập tới phân loại chung về hợp đồng nhưng dựa trên các phân loại do các đạo luật về hợp đồng quy định. Trong cuốn “Việt Nam Dân Luật lược khảo, Quyển II - Nghĩa vụ và khế ước, Phần thứ nhất - Nguồn gốc của nghĩa vụ”, tác giả Vũ Văn Mẫu khẳng định có thể phân loại hợp đồng theo bốn tiêu chí là hình thức của hợp đồng, nội dung của sự giao kết hợp đồng, dung lượng của hợp đồng, giải thích hợp đồng và ông đã căn cứ vào đó phân chia hợp đồng thành các loại khác nhau, như: (i) Hợp đồng ưng thuận, Hợp đồng trọng hình thức, hợp đồng giao vật; (ii) Hợp đồng ưng thuận và hợp đồng gia nhập; hợp đồng cá nhân và hợp đồng cộng đồng; (iii) Hợp đồng song vụ và hợp đồng đơn vụ; hợp đồng vô thường và hợp đồng hữu thường; hợp đồng chắc chắn và hợp đồng may rủi; hợp đồng tức thì và hợp đồng kéo dài; (iv) Hợp đồng hữu danh và hợp đồng vô danh¹⁴. Việc phân loại hợp đồng như vậy đầy chất học thuật và khá đầy đủ, trừ việc phân loại căn cứ vào ngành luật, vào giá trị của hợp đồng, vào đối tượng, cũng như chủ thể của hợp đồng.

Các tác giả Nguyễn Xuân Quang, Lê Nết và Nguyễn Hồ Bích Hằng trong cuốn “Luật dân sự Việt Nam”, đã chia hợp đồng thành rất nhiều loại khác nhau, bao gồm: Hợp đồng có đền bù và không đền bù; hợp đồng ưng thuận và hợp đồng thực tế; hợp đồng chính và hợp đồng phụ; hợp đồng đơn vụ và hợp đồng song vụ; hợp đồng dân sự và hợp đồng kinh tế; hợp đồng viết và hợp đồng miệng; hợp đồng thông dụng và hợp đồng không thông dụng; hợp đồng xác định và hợp đồng chưa xác định; hợp đồng ấn định người thực hiện và không ấn định người thực hiện; hợp đồng có điều khoản theo mẫu và hợp đồng do hai

bên cùng soạn; hợp đồng khung; hợp đồng có yếu tố nước ngoài; hợp đồng có điều kiện; hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba; hợp đồng phức tạp; hợp đồng hỗn hợp¹⁵. Đây là sự liệt kê khá đầy đủ các loại hợp đồng. Nhưng các tác giả Nguyễn Xuân Quang, Lê Nét và Nguyễn Hồ Bích Hằng không nhắc tới các căn cứ để phân loại. Hơn nữa các tác giả này chỉ liệt kê mà không nói tới những đặc điểm và lợi ích của từng phân loại.

Tác giả Ngô Huy Cương trong tác phẩm “Giáo trình luật hợp đồng phần chung (dùng cho đào tạo sau đại học)”, giới thiệu nhiều cách phân loại hợp đồng theo nhiều tiêu chí khác nhau, đồng thời tổng kết các cách phân loại hợp đồng và các phân loại hợp đồng cụ thể của pháp luật Việt Nam từ thời kỳ Pháp thuộc cho tới trước khi Bộ luật Dân sự năm 2015 được Quốc hội thông qua. Tác giả đã phân tích khá kỹ lưỡng các đặc điểm và ý nghĩa của một số phân loại hợp đồng như: Hợp đồng hữu danh và hợp đồng vô danh, hợp đồng hỗn hợp; hợp đồng song vụ và hợp đồng đơn vụ; hợp đồng có đền bù và hợp đồng không có đền bù; hợp đồng thương lượng và hợp đồng gia nhập; hợp đồng ưng thuận, hợp đồng thực tế và hợp đồng trọng hình thức; hợp đồng chắc chắn và hợp đồng may rủi; hợp đồng cá nhân và hợp đồng cộng đồng; hợp đồng chính và hợp đồng phụ; hợp đồng hành chính¹⁶. Các cách phân loại hợp đồng và các phân loại hợp đồng cụ thể được tác giả Ngô Huy Cương giới thiệu khá lý thú, nhất là các vấn đề lý luận liên quan đến căn cứ phân loại, các đặc điểm và ý nghĩa của từng phân loại.

Tác giả Henry N. Butler đã ghi nhận lại các phân loại hợp đồng theo truyền thống Common Law qua tác phẩm “Legal Environment of

Business - Government Regulation and Public Policy Analysis” xuất bản năm 1987 bởi Nxb. South - Western Publishing Co. tại Hoa Kỳ, bao gồm: Hợp đồng đúng quy cách, hợp đồng mặc nhiên hay hợp đồng thực tế, hợp đồng có điều kiện và hợp đồng không có điều kiện, hợp đồng song phương và hợp đồng đơn phương, hợp đồng có giá trị, hợp đồng vô hiệu, hợp đồng có thể vô hiệu và hợp đồng không thể thi hành¹⁷. Phân loại hợp đồng theo Common Law thường xuất phát từ thực tiễn tư pháp. Do đó có thể có nhiều loại hợp đồng khác nhau. Tuy nhiên, các cách phân loại và các loại hợp đồng ở truyền thống Common Law rất gần gũi với truyền thống Civil Law.

2. Một số vấn đề về hợp đồng cộng đồng và việc phân loại

Phân loại hợp đồng thành hợp đồng cá nhân và hợp đồng cộng đồng đã được nhắc đến, song cho tới nay, chưa có một công trình nghiên cứu tổng quát về hợp đồng cộng đồng, mà chỉ có những công trình nghiên cứu về từng loại hợp đồng cộng đồng riêng lẻ. Khái niệm hợp đồng cộng đồng được tác giả Vũ Văn Mẫu định nghĩa là những hợp đồng có hiệu lực đối với một số rất đông người mặc dù họ không giao kết hợp đồng này. Theo đó, ông đã chỉ ra các đặc trưng của loại hợp đồng này và phân tích khái quát về vai trò và ý nghĩa của từng loại nhỏ của loại hợp đồng này đối với xã hội¹⁸. Tác giả Ngô Huy Cương cũng nhận thức về khái niệm hợp đồng cộng đồng như vậy, nhưng đã nói rõ thêm rằng, trong số đông người không tham gia giao kết hợp đồng, có thể có cả những người không nhất trí nhưng hợp đồng này vẫn có hiệu lực đối với họ và đã phân tích sâu hơn một số đặc điểm của loại hợp đồng này¹⁹.

Hợp đồng cộng đồng còn được gọi là hợp

đồng tập thể (collective contract). Tuy nhiên, tên gọi là hợp đồng tập thể khó phản ánh hết các loại hợp đồng cộng đồng mà nó chỉ có thể phản ánh những hợp đồng cộng đồng giữa một bên là một tập thể người với một bên khác có thể là một tập thể hoặc một cá nhân như thỏa ước lao động tập thể. Về mặt học thuật, khi phân loại hợp đồng, người ta thường nhắc đến cặp phân loại là hợp đồng cá nhân và hợp đồng cộng đồng. Cách phân loại này làm bật lên các đặc trưng quan trọng của hợp đồng cộng đồng về phương diện chủ thể giao kết, về sự biểu lộ ý chí, và nhất là về hiệu lực của hợp đồng. Vì vậy, để làm rõ hơn về hợp đồng cộng đồng, có lẽ không thể không nhắc tới hợp đồng cá nhân.

Hợp đồng cá nhân được hiểu là loại hợp đồng do các cá nhân hay pháp nhân đơn lẻ giao kết với nhau và chỉ có hiệu lực áp dụng giới hạn đối với các bên giao kết đó²⁰. Trong khi đó, hợp đồng cộng đồng có hiệu lực đối với cả những người không tham gia giao kết, ngay cả đối với những người phản đối các điều kiện của hợp đồng. Vì vậy, hợp đồng cá nhân và hợp đồng cộng đồng rất khác nhau về phương diện hiệu lực. Hợp đồng cộng đồng đã đi ra ngoài khuôn khổ của nguyên tắc hiệu lực tương đối của hợp đồng. Có nhiều nhà phê bình cho rằng, hợp đồng cộng đồng không thể là một phần của lý thuyết chung về hợp đồng²¹. Vậy câu trả lời quan trọng cần phải khẳng định, xét từ lý thuyết chung của hợp đồng, "hợp đồng cộng đồng" bản chất là một loại hợp đồng với các lý do: (i) Nó được hình thành từ việc thống nhất ý chí của các bên mà nếu không có sự thống nhất đó thì nó không thể được hình thành; (ii) Nó làm phát sinh ra quyền và nghĩa vụ của các bên tiến hành giao kết mà nếu không có sự giao kết đó thì không có sự hình thành quyền

và nghĩa vụ cụ thể của các bên; (iii) Pháp luật về hợp đồng luôn hỗ trợ cho việc giao kết, thực hiện hợp đồng, và giải thích cho quan hệ của các bên giao kết. Tuy nhiên, đây là một loại hợp đồng có nhiều ngoại lệ. Các ngoại lệ mà hợp đồng cộng đồng chứa đựng thực sự đòi hỏi pháp luật phải có quy định rõ ràng về loại hợp đồng này.

Để làm rõ hơn khái niệm hợp đồng cộng đồng, không thể không nói tới sự phân loại các hợp đồng cộng đồng bởi khó có thể đưa ra một định nghĩa chung về hợp đồng cộng đồng với các loại rất khác nhau. Tuy nhiên, có một giải nghĩa khái niệm này có thể tham khảo như sau: "Hợp đồng tập thể: Là loại hợp đồng được giao kết giữa một nhóm cá nhân hay tổ chức, có hiệu lực áp dụng đối với tất cả các thành viên trong nhóm, cho dù từng thành viên này không phải là bên giao kết trực tiếp hợp đồng, đôi khi còn có hiệu lực áp dụng đối với cả những người không phải là thành viên trong nhóm (ví dụ thỏa ước lao động tập thể)²²."

Từ các nghiên cứu trên, có thể rút ra nhận thức cơ bản về hợp đồng cộng đồng như sau: (i) Hợp đồng cộng đồng liên quan đến nhiều người trong một hoặc nhiều cộng đồng nhất định; (ii) Hợp đồng cộng đồng có hiệu lực đối với tất cả các thành viên trong một hoặc nhiều cộng đồng nhất định có liên quan, thậm chí có hiệu lực đối với cả những thành viên khác ngoài cộng đồng hoặc các cộng đồng đó; (iii) Yếu tố ý chí của các thành viên bị hợp đồng ràng buộc không phải là yếu tố cần thiết và được xem xét; (iv) Người trực tiếp giao kết nhân danh cộng đồng hoặc các cộng đồng.

Cần lưu ý, khái niệm cộng đồng hay tập thể trong loại hợp đồng này là điều không thể không chú ý. Như trên đã phân tích, cộng đồng hay tập

thể được xem như chủ thể giao kết hợp đồng. Vậy loại chủ thể này có gì khác biệt với chủ thể trong các hợp đồng cá nhân thông thường? Trước hết, cộng đồng hay tập thể giao kết hợp đồng cộng đồng không phải là một pháp nhân hay không liên kết hay có ý định liên kết thành một pháp nhân. Đây chính là một đặc điểm quan trọng để phân biệt giữa hợp đồng cộng đồng với hợp đồng cá nhân được giao kết giữa các pháp nhân với nhau hoặc giữa pháp nhân với cá nhân. Những thành viên của cộng đồng hay tập thể này bao gồm các thực thể độc lập (các cá nhân hoặc pháp nhân riêng rẽ) nhưng ít nhất có một lợi ích chung (chẳng hạn như tập thể người lao động trong một doanh nghiệp bao gồm các cá nhân người lao động riêng rẽ nhưng có một lợi ích chung đối lập phần nào với sự đối xử của chủ sử dụng lao động về tiền công, tiền lương, thời gian làm và nghỉ ngơi hoặc điều kiện lao động...). Các cộng đồng hay tập thể này được chia thành hai loại: *Loại thứ nhất* là một tập hợp các thực thể đơn lẻ để giao kết hợp đồng thông qua người đại diện (như trường hợp thỏa ước lao động tập thể); *Loại thứ hai* là một tập hợp những thực thể đơn lẻ cùng nhau giao kết hợp đồng với nhau trong một cộng đồng nhất định (như trường hợp của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần và nghị quyết của hội nghị chủ nợ...). Tuy nhiên, ở đây có một điểm cần tranh luận. Đại hội đồng cổ đông của công ty cổ phần rõ ràng là một cộng đồng không có tư cách pháp nhân. Điều này ai cũng dễ dàng chấp nhận. Nhưng “hội nghị chủ nợ” trong luật phá sản liệu có phải là pháp nhân hay không, thì còn có hai quan điểm trái ngược nhau. Một quan điểm thì cho rằng, hội nghị chủ nợ không phải là một pháp nhân. Còn quan điểm

khác thì cho rằng, hội nghị chủ nợ có tư cách pháp nhân. Ở bài viết này, hội nghị chủ nợ không phải là một pháp nhân. Tuy nhiên, để hiểu tương đối đầy đủ về hợp đồng cộng đồng thì không thể dừng lại ở sự tìm hiểu khái niệm hợp đồng cộng đồng và các đặc thù của nó một cách đơn thuần, mà phải đi sâu vào từng vấn đề pháp lý liên quan tới hợp đồng cộng đồng.

Ngày nay, hợp đồng cộng đồng có ý nghĩa kinh tế - xã hội rất lớn khiến cho người ta không thể bỏ qua nó. Chẳng hạn ở Việt Nam hiện nay mặc dù Bộ luật Dân sự năm 2015 không đề cập tới hợp đồng cộng đồng, nhưng các đạo luật như Bộ luật Lao động năm 2013, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Phá sản năm 2014 đều có các quy định chi tiết về hợp đồng cộng đồng. Thậm chí trong luật công ở Việt Nam hiện nay, người ta còn nhắc tới “hương ước” như một loại hợp đồng cộng đồng. Hợp đồng cộng đồng có thể được chia thành hai loại, căn cứ vào hướng biểu lộ ý chí: *Thứ nhất*, hợp đồng giao kết giữa một bên nhân danh một hoặc nhiều cộng đồng với một hoặc nhiều bên khác mà có thể là một cá nhân, một thực thể khác hay một cộng đồng; *Thứ hai*, hợp đồng giao kết giữa những thực thể tách biệt trong cùng một cộng đồng. Loại thứ nhất thường thấy là thỏa ước lao động tập thể. Loại thứ hai thường thấy là nghị quyết của hội đồng, ví dụ như nghị quyết của đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần và nghị quyết của hội nghị chủ nợ trong trường hợp thương nhân bị phá sản. Hương ước là một loại hợp đồng cộng đồng (thường được nghiên cứu trong luật công hay các môn như lý luận chung về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật, phong tục học...) và được xếp vào loại hợp đồng cộng đồng thứ hai nêu trên □

1. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 12; Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân Luật lược khảo, Quyển II - Nghĩa vụ và khế ước, Phần thứ nhất - Nguồn gốc của nghĩa vụ*, In lần thứ nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 56; Nguyễn Ngọc Điện (2001), *Bình luận các hợp đồng thông dụng trong luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 6; Nguyễn Xuân Quang, Lê Nết, Nguyễn Hồ Bích Hằng (2007), *Luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 310; Nguyễn Ngọc Khánh (2007), *Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, tr. 49.
2. Nguyễn Ngọc Khánh (2007), *Chế định hợp đồng trong Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, tr. 49 - 50.
3. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 37.
4. Được dịch và tiếng Việt và xuất bản tại Nxb. Văn hóa - Thông tin tại Hà Nội năm 2002.
5. Corinne Renault-Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 4.
6. Abdul Kadar, Ken Hoyle, Geoffrey Whitehead (1985), *Business Law*, Heinemann, London, p. 83.
7. Sir William R. Anson (1964), *Principles of the English Law of Contract and of Agency in its Relation to Contract*, Oxford University Press, Great Britain, p. 3.
8. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 132 - 141.
9. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân Luật lược khảo, Quyển II - Nghĩa vụ và khế ước, Phần thứ nhất - Nguồn gốc của nghĩa vụ*, In lần thứ nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 16.
10. David M. Summers (1982), "Third Parties Beneficiaries and the Restatement (Second) of Contracts" (pp. 880 - 899), *Cornell Law Review, Volume 67, Issue 4 April 1982*, p. 880.
11. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 387 - 389.
12. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 389.
13. Konrad Zweigert & Hein Kötz, *An Introduction to Comparative Law, Third Edition*, Clarendon Press - Oxford, 1998, pp. 325 - 516.
14. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân Luật lược khảo, Quyển II - Nghĩa vụ và khế ước, Phần thứ nhất - Nguồn gốc của nghĩa vụ*, In lần thứ nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 61 - 82.
15. Nguyễn Xuân Quang, Lê Nết, Nguyễn Hồ Bích Hằng, *Luật dân sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007, tr. 313 - 322.
16. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 182 - 218.
17. Henry N. Butler, *Legal Environment of Business - Government Regulation and Public Policy Analysis*, South-Western Publishing Co., Cincinnati, Ohio, USA, 1987, p. 206.
18. Vũ Văn Mẫu (1963), *Việt Nam Dân Luật lược khảo, Quyển II - Nghĩa vụ và khế ước, Phần thứ nhất - Nguồn gốc của nghĩa vụ*, In lần thứ nhất, Bộ Quốc gia giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 69 - 71.
19. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật hợp đồng phần chung (Dùng cho đào tạo sau đại học)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 214 - 217.
20. Corinne Renault - Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 26.
21. John E. C. Brierley, Roderick A. Macdonald (1993), *Quebec Civil Law - An Introduction to Quebec Private Law*, Emond Montgomery Publications Limited, Toronto, Canada, tr. 398.
22. Corinne Renault - Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 26.